|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THÁI NGUYÊN** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
|  |  |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày tháng năm 2022* |
| ***"DỰ THẢO 3"*** |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyêngiai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**KHÓA…., KỲ HỌP THỨ…..**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ- TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số…./TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy địnhnguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyêngiai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**Điều 2.Tổ chức thực hiện**.

1. Giao cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa ...., kỳ họp thứ .... thông qua ngày…..tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày … tháng …. năm 2022./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ; - Vụ pháp luật: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ; - Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;  - Vụ pháp chế - UBDT;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; - Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; - Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên; - Ủy ban MTTQ tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV; - Tòa án nhân dân tỉnh;  - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;  - Cục Thi hành án dân sự tỉnh;  - Kiểm toán Nhà nước khu vực X;  - Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  - Các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; - TT Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố; - Các Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; - Báo Thái nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh; - Lưu: VT, CTHĐND. | | **CHỦ TỊCH**  **Phạm Hoàng Sơn** | |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Thái Nguyên, ngày tháng năm 2022* | |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO 3** |

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng**

**đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyêngiai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025,**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ -HĐND ngày tháng năm 2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước;mức đối ứng nguồn vốn ngân sách tỉnh; để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyêngiai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025(sau đây gọi tắt là Chương trình).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;UBND các huyện, thành phố (gọi chung là UBND các huyện); các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình*(sau đây gọi tắt là các đơn vị).*

2.Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng mức vốn đầu tư.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểmgiải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn, các trường Phổ thông Dân tộc nội trú, bán trú.

## 4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các đơn vị.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

6. Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh được tập trung để phân bổ cho các xã ĐBKK, xã ATK phấn đấu về sớm Chương trình nông thôn mớitheo Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025; các dự án đầu tư xây dựng công trình có tác động, tạo động lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

7. Tập trung ưu tiên nguồn vốn hỗ trợ cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới của huyện Định Hóa và huyện Định Hóa để hoàn thành mục tiêu huyện Định Hóa đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2023 theo quy định.

**Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sáchnhà nước;mức đối ứng từ ngân sách địa phương.**

**1. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn**

1.1. Tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sáchnhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) cho các đơn vị thực hiện Chương trình được quy định chi tiết tại Chương II Nghị quyết này.

1.2.Tổng số vốn phân bổ cho đơn vị thứ k (Tk) được tổng hợp từvốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i (Vk,i) của đơn vị đó:



Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i ()

- k là đơn vị *(các huyện,xã, các sở, ban, ngành liên quan)* thứ k ()

- Vk,i: Vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ i cho đơn vị thứ k.

\* Phương pháp tính toán, xác địnhvốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ i cho đơn vị thứ k (Vk,i).

Vk,i=Qi .Xk,i

Trong đó:

- Xk,i: Số điểm dự án, tiểu dự án i*.*

- Qi: Hệ số định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i.



Gi: Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

**2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.**

2.1. Hàng năm bố trí ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thành phố) đối ứng tối thiểu số vốn theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg để thực hiện Chương trình. Trong đó ngân sách huyện, thành phốbố trí đối ứng tối thiểu bằng 05% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

2.2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị trên cơ sở:

Bố trí đủ vốn đối ứng của tỉnh đối với các dự án, tiểu dự án theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương quy định về tỷ lệ, định mức đối ứng của ngân sách tỉnh.

Số kinh phí đối ứng còn lại ưu tiên tập trung bố trí đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã ATK phấn đầu về đích nông thôn mới theo thứ tự thứ tự ưu tiên từ năm 2022 – 2025; các dự án đầu tư xây dựng công trình có tác động, tạo động lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 – 2025.

2.3. Đối với các địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch vốn năm sau, sẽ trừ kinh phí ngân sách trung ương tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 5.Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.**

**1.Vốn đầu tư.**

1.1.Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ cho UBND các huyện, các đơn vị:Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở | 0,4 | a | 0,4 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở | 0,4 | b | 0,4 x b |
| 3 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất | 0,225 | c | 0,225 x c |
| 4 | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30 | d | 30 x d |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Nội dung tiêu chí thứ 4, Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được UBND tỉnh phân bổ chi tiết.

**2. Vốn sự nghiệp.**

1.1.Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ cho UBND các huyện:Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1 | a | 0,1 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03 | b | 0,03 x b |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**Điều 6. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2- Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

**1. Phân bổ vốn đầu tư.**

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ cho UBND các huyện, các đơn vị: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm | 10 |
| 2 | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01 |
|  | **Tổng cộng** | **Xk,i** |

Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được UBND tỉnh phân bổ chi tiết.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** |
| 1 | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1 |
|  | **Tổng cộng** | **Xk,i** |

Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**Điều 7. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 3- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

**I. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn vớibảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

**1. Phân bổ vốn đầu tư:** Không

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp.**

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** (ha) | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. | 0,004 | a | 0,004 x a |
| 2 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004 | b | 0,004 x b |
| 3 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung. | 0,016 | c | 0,016 x c |
| 4 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ. | 0,1 | d | 0,1 x d |
| 5 | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ. | 0,3 | đ | 0,3 x đ |
| 6 | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ. | 0,12 | e | 0,12 x e |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị do Sở Nông nghiệp &PTNT rà soát, tổng hợp (phù hợp với số liệu, nguồn vốn của Trung ương).

2.2. Phân bố cho UBND các huyện: Không

**II. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

**1. Phân bổ vốn đầu tư.**

1.1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không.

1.2. Phân bổ cho UBND các huyện, các đơn vị:Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số**  **điểm** | **Số**  **lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi đơn vị thực hiện dự án trồng dược liệu quý | 290 | a | 290 x a |
| 2 | Mỗi trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 300 | b | 300xb |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị (phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được UBND tỉnh phân bổ chi tiết.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp.**

2.1. Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh:Không quá 20% tổng sốvốn để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện: phần vốn còn lại phân bổ cho UBND các huyện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

2.2.1. Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 28 | a | 28 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (*Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã*) | 5 | b | 5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | A**k,i** |

2.2.2. Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và xã biên giới đất liền | 2 | a | 2 x a |
| 2 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | b | 0,15 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | B**k,i** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT, ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBDT) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg

Tổng số điểm **Xk,i** của các đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i**= A**k,i** + B**k,i**

**Điều 8. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 4- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

**1. Phân bổ vốn đầu tư:**

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: không

1.2. Phân bổ cho UBND các huyện, các đơn vị: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

a) Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |  |
| 2 | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 90 | b | 90 x b |  |
| 3 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xãkhu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 15 | c | 15 x c |  |
| 4 | Cứ 01 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | d | 16 xd |  |
| 5 | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã | 40 | e | 40 x e |  |
| 6 | Cứ cải tạo sửa chữa một trạm y tế xã | 8 | f | 8 x f |  |
| 7 | Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44 | g | 44 x g |  |
| 8 | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cầp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8 | h | 8 x h |  |
| 9 | Mỗi công trình cầu giao thông kết nối xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn | 500 | i | 500 x k |  |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ak,i** |  |

b) Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | b | 0,3 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Bk,i** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Số lượng (d, e, f, g, h, i) căn cứ nhu cầu thực tế của các huyện và số liệu do các Sở, ban, ngành cấp tỉnh rà soát tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

Các nội dung:cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; xây mới 1 trạm y tế xã;cải tạo sửa chữa một trạm y tế xã; xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi; cải tạo, sửa chữa, nâng cầp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi; cầu giao thông kết nối xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn không áp dụng tiêu chí định mức phân bổ vốn mà phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được UBND tỉnh phân bổ chi tiết.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp.**

2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện:Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 9 | a | 9 x a |
| 2 | Xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135*) | 8 | b | 8 x b |
| 3 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III  *(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 1,8 | c | 1,8 x c |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Ak,i |

Nhóm tiêu chí ưu tiên: Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | a | 0,3 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Bk,i |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm **Xk,i** của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i** = Ak,i + Bk,i

**Điều 9. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 5- Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**I. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**1. Vốn đầu tư:**

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 30% tổng vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo để tham mưu đầu tư xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú do tỉnh quản lý theo quy định.

1.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện

1.3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí cho UBND các huyện, đơn vị như sau:

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp | 1,446 | a | 1,446 x a |
| 2 | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | b | 1,446 x b |
| 3 | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | c | 1,446 x c |
| 4 | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp | 5,784 | d | 5,784 x d |
| 5 | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp | 4,5 | đ | 4,5 x đ |
| 6 | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp | 4,5 | e | 4,5 x e |
| 7 | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp | 4,5 | g | 4,5 x g |
| 8 | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp | 3,759 | h | 3,759 x h |
| 9 | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp | 2 | k | 2 x k |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k) căn cứ nhu cầu thực tế của các địa phương, số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được UBND tỉnh phân bổ chi tiết.

Đối với Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, số liệu do Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp và tổng điểm được tính cho đơn vị cấp tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo).

**2.Vốn sự nghiệp**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 05% tổng số vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho UBND các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi người học xóa mù chữ | 0,5 | a | 0,5 x a |
| 2 | Mỗi lớp học xóa mù chữ | 10 | b | 10 x b |
| 3 | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học | 0,05 | c | 0,05 x c |
| 4 | Mỗi đơn vị (trường) mua sắm trang thiết bị | 500 | d | 500 x d |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ nhu cầu thực tế của các địa phương, số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**II. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại hoc đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.**

**1. Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc.

1.2.2. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: Không.

1.2.3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,204 | a | 0,204 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**2. Nội dung 2:**Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Không

**III. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (vốn sự nghiệp)**

1**. Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp:**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ không quá 65% vốn cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

2.2. Phân bổ vốn cho các huyện: số vốn còn lại phân bổ cho UBND các huyện.

2.3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035 | a | 0,035 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Lao động, Thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương)

**IV. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**.

**1. Phân bổ vốn vốn đầu tư:** Không.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp.**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ 100% vốn cho Ban Dân tộc.

2.2. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: Không.

2.3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số**  **lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã an toàn khu thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)* | 15 | a | 15 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III *(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 1,5 | b | 1,2 x b |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Số liệu xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số [861/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=861/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 10. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 6- Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

**1. Phân bổ vốn đầu tư.**

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu thực hiện các nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 2,3,4,5.

1.2. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: thực hiện nội dung tiêu chítheo số thứ tự: 01.

1.3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số**  **điểm** | **Số**  **lượng** | **Tổng số**  **điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2 | a | 2 x a |  |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu | 7 | b | 7 x b |  |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 60 | c | 60 x c |  |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng mỗi mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch | 60 | d | 60 x d |  |
| 5 | Hỗ trợ tu bổ, tôn tảo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 60 | e | 60 x e |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |  |

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch rà soát, tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu thực hiện các nội dung tiêu chí theo số thứ tự: 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12.

2.2. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: thực hiện nội dung tiêu chí theo số thứ tự:01.

2.3. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** | **Ghi chú** |
| 1 | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống | 0,5 | a | 0,5 x g |  |
| 2 | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù | 50 | b | 50 x b |  |
| 3 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho vùng đồng bào DTTS và miền núi | 10 | c | 10 x c |  |
| 4 | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số…) | 3,5 | d | 3,5 x d |  |
| 5 | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | 0,6 | e | 0,6 x e |  |
| 6 | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian…) | 2 | g | 2 x g |  |
| 7 | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số | 20 | h | 20 x h |  |
| 8 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | 10 | i | 10 x i |  |
| 9 | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số | 3 | k | 3 x k |  |
| 10 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,3 | l | 0,3 x l |  |
| 11 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,3 | m | 0,3 x m |  |
| 12 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5 | n | 5 x n |  |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xki** |  |

Số lượng (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n) căn cứ theo nhu cầu thực tế của các địa phương, số liệu của Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương).

**Điều 11. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 7- Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

**1. Phân bổ vốn đầu tư:**

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không

1.2. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng điểm** |
| 1 | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo | 300 | a | 300 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Xk,i |

Số lượng (a) căn cứ theo nhu cầu thực tế của các địa phương, số liệu của Sở Y tế tổng hợp(phù hợp với số liệu tổng hợp, nguồn vốn của Trung ương). Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể được UBND tỉnh phân bổ chi tiết.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: phân bổ cho Sở Y tế không quá 05% tổng vốn.

2.2.Phân bổ cho UBND các huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 30 | b | 30 **x** b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 15 | c | 15 **x** c |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 12. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

**1. Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp.**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ cho Hội phụ nữ tỉnh không quá 35% tổng vốn.

2.2.Phân bổ cho UBND các huyện: Số vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xãkhu vực III *(Số*thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 2 | b | 2 x b |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 13. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 9- Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít ngườivà nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

**I. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

**1. Vốn đầu tư.**

1.2. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không

1.3. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng điểm** |
| 1 | Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 82 | a | 82 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | Xk,i |

Thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025.

**2. Vốn sự nghiệp:**

2.2. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không

2.3. Phân bổ vốn cho UBND các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 19 | a | 19 x a |
| 2 | Mỗi hộ DTTS có khó khăn đặc thù và hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | b | 0,15 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xi** |

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (b) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

**II. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

**1. Vốn đầu tư:** Không

**2. Vốn sự nghiệp:**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 70 % tổng vốn.

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi khu vực I | 1 | b | 1 x b |
| 3 | Mỗi khu vực II | 1,5 | c | 1,5 x c |
| 4 | Mỗi khu vực III | 3 | d | 3 x d |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của các huyện căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội DTTS khi thực hiện Dự án.

Xã khu vực I, II, III (a, b, c, d, đ) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 14. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 10- Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS,Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

**I. Tiểu dự án 1:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

**1. Phân bổ vốn đầu tư:** Không

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp:**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 80 % tổng vốn.

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27 | a | 27 x a |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**II. Tiểu dự án 2:**Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**1. Phân bổ vốn đầu tư:**

1.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100 % vốn.

1.2. Phân bổ cho UBND các huyện: Không

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp.**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: 100 % vốn.

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện: Không

**III. Tiểu dự án 3:**Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

**1. Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

2.1. Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Không quá 60 % tổng vốn.

2.2. Phân bổ cho UBND các huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho các huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 1 | c | 1 x c |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tổ chức lập, thẩm định và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm cho các sở, ngành tỉnh, huyện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, phương pháp và nội dung phân bổ vốn ngân sách nhà nước tại Quy định này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

**Điều 16. Điều khoản thi hành**

Khi các văn bản dẫn chiếu để quy định về chế độ, định mức chi tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.